**Mẫu hiếu số 02**

**KHẢO SÁT THỰC TRẠNG TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN DỊCH VỤ CẤP CỨU năm 2023**

*(Dành cho Trung tâm cấp cứu 115 độc lập, công lập hoặc tư nhân)*

*Ghi chú: trong quá trình thu thập thông tin vào mẫu phiếu, nếu có vướng mắc hoặc cần thêm thông tin, đề nghị liên hệ Cục QLKCB: CN. Đỗ Thị Thư – ĐT: 0984723924, email:* [*dothu156@gmail.com*](mailto:dothu156@gmail.com).

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Họ tên người đầu mối điền thông tin:
2. Chức vụ (khoa, phòng, đơn vị)
3. Điện thoại
4. Email:
5. Tên Cơ sở:
6. Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (nếu có)
7. Mã tỉnh, thành phố:
8. Thuộc vùng:
9. Trung du và miền núi phía Bắc
10. Đồng bằng sông Hồng
11. Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung
12. Tây Nguyên
13. Đông Nam Bộ
14. Đồng bằng sông Cửu Long
15. Trực thuộc (câu hỏi nhiều lựa chọn trả lời)
16. Bộ Y tế
17. Sở Y tế tỉnh, thành phố
18. Bệnh viện đa khoa tỉnh, thành phố
19. Bộ, Ngành
20. Bệnh viện tư nhân
21. Tư nhân
22. Công lập và tư nhân
23. Từ thiện
24. Tôn giáo
25. Khác….
26. Hạng của Trung tâm cấp cứu 115
27. Hạng 1
28. Hạng 2
29. Hạng 3
30. Chưa phân hạng

**II. CUNG CẤP DỊCH VỤ CẤP CỨU NGOẠI VIỆN**

1. Phạm vi cung cấp dịch vụ cấp cứu ngoại viện cho:

a) Toàn tỉnh, thành phố b) Dân số của tỉnh, thành phố: …………

c) Khu vực/địa bàn được phân công d) Dân số trong khu vực được phân công: ………

đ) Quận, huyện e) Dân số trong quận/huyện: …………

f) Khác (ghi cụ thể) ….

1. Cấp giấy phép hoạt động cấp cứu ngoại viện hoặc khám bệnh, chữa bệnh;

a) Chưa có GPHĐ

b) Được cấp GPHĐ

c) Khác (ghi cụ thể): …………….

1. Xe cứu thương được cấp giấy phép vận chuyển người bệnh

a) Số xe cứu thương được cấp giấy phép vận chuyển người bệnh: …

b) Tổng số xe cứu thương của Trung tâm: …

c) Khác (ghi cụ thể): …………….

1. Danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được cấp quản lý phê duyệt:
2. Không
3. Có
4. Khác (ghi cụ thể)………
5. Số trạm vệ tinh của Trung tâm cấp cứu 115

a) Tổng số:

b) Số trạm vệ tinh là một bộ phận và chịu sự quản lý toàn diện của Trung tâm cấp cứu 115 (cả nhân lực, tài chính, chuyên môn…): …

c) Số trạm vệ tinh là cơ sở y tế ký hợp đồng trách nhiệm với Trung tâm cấp cứu 115: …

1. Nguyên nhân chính yêu cầu cấp cứu ngoại viện **(lấy dữ liệu tháng 03 năm 2023**)

| TT | Nguyên nhân chính yêu cầu cấp cứu ngoại viện | Số lượng  (tháng 3 năm 2023) | Trong đó từ nông thôn | Từ thành thị |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Tổng số cuộc gọi yêu cầu cấp cứu ngoại viện |  |  |  |
|  | Trong đó: |  |  |  |
|  | Tai nạn giao thông đường bộ (Road Accidents) |  |  |  |
|  | Bệnh/biến cố tim mạch (cardiovascular Events) |  |  |  |
|  | Bệnh nội khoa (Internal Diseases) |  |  |  |
|  | Hôn mê (Coma) |  |  |  |
|  | Rối loạn về hô hấp (Respiratory Disorders) |  |  |  |
|  | Rối loạn về tâm thần kinh (Neuropsychiatric Disorders) |  |  |  |
|  | Chấn thương (trauma) |  |  |  |
|  | Đau |  |  |  |
|  | Sinh con (Childbirth) |  |  |  |
|  | Khác |  |  |  |

1. Thời gian thực hiện cấp cứu ngoại viện

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | Thời gian thực hiện cấp cứu ngoại viện | Trung bình | Lâu nhất | Nhanh nhất |
|  | Thời gian từ khi nhận cuộc gọi cấp cứu đến khi thông báo cho người điều hành/người điều phối cấp cứu |  |  |  |
|  | Thời gian từ khi người điều hành/người điều phối nhận nhiệm vụ đến khi điều động cấp cứu (ước tính) |  |  |  |
|  | Thời gian từ khi nhận cuộc gọi cấp cứu đến khi điều động cấp cứu  xe bắt đầu xuất phát (ước tính) |  |  |  |
|  | Thời gian từ khi nhận thông báo điều động đội cấp cứu đến khi xe bắt dầu xuất phát (ước tính) |  |  |  |
|  | Thời gian từ khi xe bắt dầu xuất phát đến khi xe tiếp cận bệnh nhân tại hiện trường (ước tính) |  |  |  |
|  | Thời gian tại hiện trường (tính từ khi tiếp cận bệnh nhân tại hiện trường, đánh giá, sơ cứu BN đến khi bắt đầu vận chuyển BN đi đến cơ sở KBCB): ước tính |  |  |  |
|  | Thời gian vận chuyển BN từ hiện trường ở khu vực nông thôn đến cơ sở KBCB (ước tính) |  |  |  |
|  | Thời gian vận chuyển BN từ hiện trường ở khu vực thành thị đến cơ sở KBCB (ước tính) |  |  |  |
|  | Thời gian xe cứu thương dừng ở bệnh viện (thời gian xe ở bệnh viện) |  |  |  |

1. Tình hình bệnh nhân

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Tổng số (tháng 03/2023)** | **Trong đó số ca ở nông thôn** | **Số ca ở thành thị** |
|  | Số lần xe xuất đi |  |  |  |
|  | Số lần tiếp cận được bệnh nhân |  |  |  |
|  | Số chuyến xe không tải (đến nhưng không có BN) |  |  |  |
|  | Số lượt BN ở lại tại chỗ hoặc không cần vận chuyển cấp cứu |  |  |  |
|  | Số BN tử vong tại hiện trường |  |  |  |
|  | Số lượt BN không có người thân |  |  |  |
|  | Số lượt BN được vận chuyển đến cơ sở KBCB |  |  |  |
|  | Số BN tử vong trên đường vận chuyển |  |  |  |

1. Tình hình sống sót trước khi nhập viện

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tình hình sống sót trước khi nhập viện | Tháng 03/2023 | Trong đó ở nông thôn | Ở thành thị |
|  | Tổng số trường hợp sống sót trước khi nhập viện |  |  |  |
|  | Số trường hợp được hồi sức tim phổi (CPR) thành công |  |  |  |
|  | Số tử vong trong khi vận chuyển |  |  |  |

1. Năng lực kỹ thuật

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thực hiện được các cấp cứu, kỹ thuật nào sau đây** | Không | Có | Số lượt thực hiện tháng 03/2023 |
| **A.** | **Cấp cứu nội khoa** |  |  |  |
|  | Nhận định và kiểm soát ban đầu bệnh nhân cấp cứu |  |  |  |
|  | Các kỹ thuật kiểm soát đường thở |  |  |  |
|  | Chẩn đoán và xử trí cấp cứu ban đầu suy hô hấp cấp |  |  |  |
|  | Xử trí cấp cứu sốc |  |  |  |
|  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn cơ bản |  |  |  |
|  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn nâng cao |  |  |  |
|  | Chẩn đoán và xử trí cấp cứu nhồi máu cơ tim cấp có ST chênh lên |  |  |  |
| **B.** | **Cấp cứu chấn thương** |  |  |  |
|  | Cấp cứu chấn thương sọ não |  |  |  |
|  | Cấp cứu chấn thương cột sống |  |  |  |
|  | Cấp cứu chấn thương ngực |  |  |  |
|  | Cấp cứu chấn thương bụng |  |  |  |
|  | Chẩn đoán và xử trí cấp cứu ban đầu sốc chấn thương ở người lớn |  |  |  |
|  | Xử trí cấp cứu chấn thương xương, phần mềm và chi thể đứt rời |  |  |  |
|  | Xử trí vết thương xuyên thấu |  |  |  |
| **C.** | **Cấp cứu khác** |  |  |  |
|  | Xử trí cấp cứu bỏng |  |  |  |
|  | Chẩn đoán, xử trí ngộ độc cấp |  |  |  |
| **D.** | **Thực hiện kỹ thuật** |  |  |  |
|  | **Tuần hoàn** |  |  |  |
|  | Ép tim ngoài lồng ngực |  |  |  |
|  | Đặt đường truyền tĩnh mạch |  |  |  |
|  | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm |  |  |  |
|  | Theo dõi SpO2 |  |  |  |
|  | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu |  |  |  |
|  | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh |  |  |  |
|  | Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh |  |  |  |
|  | Dùng thuốc chống đông |  |  |  |
|  | **Hô hấp** |  |  |  |
|  | Thổi ngạt |  |  |  |
|  | Vỗ lưng và ép ngực |  |  |  |
|  | Thở oxy qua gọng kính |  |  |  |
|  | Thở oxy qua mặt nạ |  |  |  |
|  | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại/có túi không hít lại |  |  |  |
|  | Thở oxy qua ống chữ T |  |  |  |
|  | Thở oxy qua mặt nạ venturi |  |  |  |
|  | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em |  |  |  |
|  | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ |  |  |  |
|  | Đặt Canuyn mũi hầu, miệng hầu |  |  |  |
|  | Đặt ống nội khí quản |  |  |  |
|  | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu |  |  |  |
|  | Mở khí quản cấp cứu |  |  |  |
|  | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp |  |  |  |
|  | Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter |  |  |  |
|  | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn |  |  |  |
|  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn, hô hấp cơ bản |  |  |  |
|  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn, hô hấp nâng cao |  |  |  |
|  | Thông khí nhân tạo không xâm nhập |  |  |  |
|  | Thông khí nhân tạo xâm nhập |  |  |  |
|  | **Toàn thân** |  |  |  |
|  | Ga rô hoặc băng ép cầm máu |  |  |  |
|  | Băng bó vết thương |  |  |  |
|  | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương |  |  |  |
|  | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |  |  |  |
|  | Vận chuyển người bệnh cấp cứu |  |  |  |
|  | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng |  |  |  |



1. Thực hiện làm hồ sơ bệnh án, bàn giao người bệnh (Kíp cấp cứu thực hiện):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung thực hiện** | **Có** | **Không** |
|  | Làm hồ sơ bệnh án cho người bệnh |  |  |
|  | Hồ sơ bệnh án có ghi chép diễn biến của ngư­ời bệnh trong quá trình cấp cứu và vận chuyển |  |  |
|  | Khi vận chuyển người bệnh, có liên hệ trước với cơ sở y tế đó để chuẩn bị tiếp nhận cấp cứu |  |  |
|  | Có Sổ bàn giao người bệnh giữa các bác sỹ bên giao và bên nhận |  |  |
|  | Nội dung bàn giao có đủ thông tin theo quy định |  |  |
|  | Tình trạng người bệnh trước khi được cấp cứu ban đầu |  |  |
|  | Tình trạng người bệnh sau khi được cấp cứu ban đầu |  |  |
|  | Tình trạng người bệnh lúc bàn giao |  |  |
|  | Các thuốc đã dùng (tên thuốc, hàm lượng, số lượng, cách dùng) |  |  |
|  | Các biện pháp kỹ thuật đã thực hiện để cấp cứu người bệnh |  |  |

1. Trong quá trình thực hiện cấp cứu, có phối hợp với tổ cấp cứu ngoài bệnh viện của các bệnh viện khác trong khu vực khi cần thiết: có/chưa bao giờ
2. Có thực hiện hướng dẫn, tư vấn cho gia đình người bệnh cách sơ cứu, chăm sóc cho người bệnh trong thời gian chờ xe cấp cứu đến: có, không, ý kiến khác

**III. NHÂN LỰC**

1. Tổng số nhân lực:

Trong đó:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Nhân lực | Số lượng | Chuyên trách | Kiêm nhiệm | Số người được cấp chứng chỉ hành nghề KBCB | Số người được cấp giấy chứng nhận đào tạo cấp cứu ngoại viện |
|  | BS CK HSCC |  |  |  |  |  |
|  | BS CK nội |  |  |  |  |  |
|  | BSCK ngoại |  |  |  |  |  |
|  | BSCK khác |  |  |  |  |  |
|  | BSĐK |  |  |  |  |  |
|  | BS YHDP |  |  |  |  |  |
|  | Y sỹ |  |  |  |  |  |
|  | Điều dưỡng |  |  |  |  |  |
|  | Kỹ thuật viên |  |  |  |  |  |
|  | Lái xe |  |  |  |  |  |
|  | Khác (ghi cụ thể)… |  |  |  |  |  |
|  | Khác (ghi cụ thể)… |  |  |  |  |  |
|  | Khác (ghi cụ thể)… |  |  |  |  |  |
|  | Khác (ghi cụ thể)… |  |  |  |  |  |

1. Tình hình nhân lực từ năm 2020 đến 2022

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TT | Tình hình nhân lực | 2021 | 2022 |
| 1. | Người chuyển đi |  |  |
|  | Bác sỹ |  |  |
|  | Y sỹ |  |  |
|  | Điều dưỡng |  |  |
|  | Kỹ thuật viên |  |  |
|  | Lái xe |  |  |
|  | Nhân viên khác |  |  |
| 2. | Nghỉ hưu |  |  |
|  | Bác sỹ |  |  |
|  | Y sỹ |  |  |
|  | Điều dưỡng |  |  |
|  | Kỹ thuật viên |  |  |
|  | Lái xe |  |  |
|  | Nhân viên khác |  |  |
| 3. | Nhân lực mới |  |  |
|  | Bác sỹ |  |  |
|  | Y sỹ |  |  |
|  | Điều dưỡng |  |  |
|  | Kỹ thuật viên |  |  |
|  | Lái xe |  |  |
|  | Nhân viên khác |  |  |

1. Cơ cấu nhân lực của kíp cấp cứu ngoại viện của Trung tâm cấp cứu 115: gồm có
2. Bác sỹ: không ☐ có ☐ số lượng ☐
3. Y sỹ: không ☐ có ☐ số lượng ☐
4. Điều dưỡng: không ☐ có ☐ số lượng ☐
5. Kỹ thuật viên: không ☐ có ☐ số lượng ☐
6. Lái xe: không ☐ có ☐ số lượng ☐
7. Khác (ghi cụ thể)
8. Bộ phận điều hành cấp cứu: không ☐ có ☐
9. Người điều phối cấp cứu (tiếp nhận thông tin cấp cứu) là
   1. Bác sĩ CK HSCC ☐
   2. Bác sĩ CK nội, hệ nội ☐
   3. Bác sỹ chuyên ngoại ☐
   4. Bác sỹ chuyên khoa khác ☐
   5. Bác sỹ đa khoa: ☐
   6. Bác sỹ y học dự phòng ☐
   7. Y sỹ ☐
   8. Điều dưỡng: ☐
   9. Kỹ thuật viên ☐
   10. Lái xe: ☐
   11. Khác (ghi cụ thể)……… ………………………..
10. Nhân lực trực tổng đài là (câu hỏi nhiều lựa chọn trả lời)
    1. Chuyên trách
    2. Kiêm nhiệm đồng thời là thành viên kíp cấp cứu:
    3. Kiêm nhiệm công việc khác
    4. Phân công đảm bảo thời gian trực: 24/7: không ☐ có ☐
11. Nhân lực trực tổng đài đã từng được đào tạo về nội dung nào sau đây:
12. Kỹ năng khai thác thông tin BN
    * 1. Cách tiếp cận BN
      2. Tình trạng hiện tại
      3. Các biện pháp sơ cứu đã thực hiện…
13. Kỹ năng tư vấn cho người gọi cấp cứu trước khi đội cấp cứu đến hiện trường:
    * 1. Cách theo dõi BN
      2. Sơ cứu BN
      3. Cách liên lạc với đội cấp cứu...
      4. Cách hỗ trợ đội cấp cứu
      5. Ước tính được thời gian dự kiến tiếp cận BN
14. Kiến thức khác có liên quan (ghi cụ thể)…
15. Kíp cấp cứu ngoại viện được đào tạo về nội dung nào sau đây (theo bất kỳ hình thức, nơi đào tạo)

| **TT** | **Nội dung đào tạo** | **BS** | **Y sỹ** | **Điều dưỡng** | **Lái xe** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **A.** | **Cấp cứu nội khoa** |  |  |  |  |
|  | Nhận định và kiểm soát ban đầu bệnh nhân cấp cứu |  |  |  |  |
|  | Các kỹ thuật kiểm soát đường thở |  |  |  |  |
|  | Chẩn đoán và xử trí cấp cứu ban đầu suy hô hấp cấp |  |  |  |  |
|  | Xử trí cấp cứu sốc |  |  |  |  |
|  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn, hô hấp cơ bản |  |  |  |  |
|  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn, hô hấp nâng cao |  |  |  |  |
|  | Chẩn đoán và xử trí cấp cứu nhồi máu cơ tim cấp có ST chênh lên |  |  |  |  |
| **B.** | **Cấp cứu chấn thương** |  |  |  |  |
|  | Cấp cứu chấn thương sọ não |  |  |  |  |
|  | Cấp cứu chấn thương cột sống |  |  |  |  |
|  | Cấp cứu chấn thương ngực |  |  |  |  |
|  | Cấp cứu chấn thương bụng |  |  |  |  |
|  | Chẩn đoán và xử trí cấp cứu ban đầu sốc chấn thương ở người lớn |  |  |  |  |
|  | Xử trí cấp cứu chấn thương xương, phần mềm và chi thể đứt rời |  |  |  |  |
|  | Xử trí vết thương xuyên thấu |  |  |  |  |
| **C.** | **Cấp cứu khác** |  |  |  |  |
|  | Xử trí cấp cứu bỏng |  |  |  |  |
|  | Chẩn đoán, xử trí ngộ độc cấp |  |  |  |  |
| **D.** | **Thực hiện kỹ thuật** |  |  |  |  |
|  | **Tuần hoàn** |  |  |  |  |
|  | Ép tim ngoài lồng ngực |  |  |  |  |
|  | Đặt đường truyền tĩnh mạch |  |  |  |  |
|  | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm |  |  |  |  |
|  | Theo dõi SpO2 |  |  |  |  |
|  | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu |  |  |  |  |
|  | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh |  |  |  |  |
|  | Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh |  |  |  |  |
|  | Dùng thuốc chống đông |  |  |  |  |
|  | **Hô hấp** |  |  |  |  |
|  | Thổi ngạt |  |  |  |  |
|  | Vỗ lưng và ép ngực |  |  |  |  |
|  | Thở oxy qua gọng kính |  |  |  |  |
|  | Thở oxy qua mặt nạ |  |  |  |  |
|  | Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại/có túi không hít lại |  |  |  |  |
|  | Thở oxy qua ống chữ T |  |  |  |  |
|  | Thở oxy qua mặt nạ venturi |  |  |  |  |
|  | Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em |  |  |  |  |
|  | Bóp bóng Ambu qua mặt nạ |  |  |  |  |
|  | Đặt Canuyn mũi hầu, miệng hầu |  |  |  |  |
|  | Đặt ống nội khí quản |  |  |  |  |
|  | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu |  |  |  |  |
|  | Mở khí quản cấp cứu |  |  |  |  |
|  | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp |  |  |  |  |
|  | Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter |  |  |  |  |
|  | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn |  |  |  |  |
|  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn, hô hấp cơ bản |  |  |  |  |
|  | Cấp cứu ngừng tuần hoàn, hô hấp nâng cao |  |  |  |  |
|  | Thông khí nhân tạo không xâm nhập |  |  |  |  |
|  | Thông khí nhân tạo xâm nhập |  |  |  |  |
|  | **Toàn thân** |  |  |  |  |
|  | Ga rô hoặc băng ép cầm máu |  |  |  |  |
|  | Băng bó vết thương |  |  |  |  |
|  | Cố định tạm thời người bệnh gãy xương |  |  |  |  |
|  | Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển người bệnh cấp cứu |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng |  |  |  |  |

**IV. HỆ THỐNG THÔNG TIN**

1. Quản lý tổng đài 115 của tỉnh, thành phố: không ☐ có ☐ từ năm ……….
2. Có phòng/bộ phận điều phối riêng: không ☐ có ☐
3. Phương tiện tiếp nhận thông tin liên lạc (câu hỏi nhiều lựa chọn trả lời):
4. Tổng đài
5. Điện thoại cố định
6. Bộ đàm
7. Điện thoại di động
8. Hệ thống ghi âm tiếp nhận cuộc gọi cấp cứu.
9. Khác….
10. Cơ sở hạ tầng hỗ trợ điều phối cấp cứu
11. Không có GPS
12. Có GPS
13. Có màn hình hiển thị bản đồ địa phương
14. Có màn hình hiển thị:
    1. vị trí Trung tâm cấp cứu 115
    2. vị trí người yêu cầu cấp cứu
    3. vị trí xe cứu thương, hành trình xe
    4. vị trí các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bản
    5. vị trí các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tỉnh, thành khác
15. Có phần mềm điều phối
16. Ý kiến khác
17. Chuyển thông tin về tình trạng bệnh nhân từ xe cứu thương đến cơ sở KBCB tiếp nhận trước khi đưa người bệnh đến
18. Không ☐
19. Có ☐
20. Thông qua
    * Điện thoại di dộng
    * Khác (ghi cụ thể) …………….
21. Có danh sách, điện thoại của cơ sở KBCB khi cần chuyển BN: không ☐ có ☐
22. Có tài liệu hướng dẫn về khai thác thông tin BN: không ☐ có ☐
23. Có tài liệu hướng dẫn về điều phối cấp cứu: không ☐ có ☐
24. Có phương án khi cần liên hệ với các cơ sở KBCB để cấp cứu: không ☐ có ☐
25. Có sổ ghi thông tin điều động kíp cấp cứu đi làm nhiệm vụ: không ☐ có ☐

Ý kiến khác: ……………………………..

1. Có bản đồ hành chính khu vực, bản đồ giao thông khu vực: không ☐ có ☐

Ý kiến khác: ……………………………..

**V. TRANG THIẾT BỊ**, **THUỐC, VẬT TƯ**

1. SốHUỐC, VẬT TƯ BỊ………………
   1. Tổng số hiện có: …
   2. Số xe đang sử dụng tốt: …
   3. Số xe đang sửa chữa: …
   4. Số xe hỏng chờ thanh lý: …
2. Xe cứu thương (đang hoạt động được) có đủ Danh mục trang thiết bị thiết yếu theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9 /2012): kiểm tra ngẫu nhiên 01 cứu thương thực hiện theo bảng kiểm trong Phụ lục số 01: không ☐ có ☐
3. Xe cứu thương (đang hoạt động được) có đủ Danh mục thuốc, vật tư y tế thiết yếu cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT: kiểm tra ngẫu nhiên 01 xe cứu thương thực hiện theo bảng kiểm trong Phụ lục số 02: không ☐ có ☐
4. Số lượng vali dụng cụ cấp cứu trang bị trên xe ô tô cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện: ….
5. Vali dụng cụ cấp cứu trang bị trên xe ô tô cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện có đủ Danh mục dụng cụ cấp cứu theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT: kiểm tra ngẫu nhiên 01 Vali dụng cụ cấp cứu thực hiện theo bảng kiểm Phụ lục số 03:

không ☐ có ☐

1. Vali thuốc cấp cứu trang bị trên xe ô tô cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện có đủ Danh mục thuốc cấp cứu theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT: kiểm tra ngẫu nhiên 01 Vali thuốc cấp cứu thực hiện theo bảng kiểm Phụ lục số 04: không ☐ có ☐



**VI. CƠ CHẾ TÀI CHÍNH**

1. Trung tâm cấp cứu 115 có thực hiện KCB BHYT khi cấp cứu ngoại viện:
   1. Có
   2. Không
   3. Khác (ghi cụ thể)………..
2. Nguồn kinh phí của Trung tâm cấp cứu 115 (câu hỏi nhiều lựa chọn trả lời)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT |  | Ngân sách nhà nước | Nguồn thu BHYT | Thu phí | Tài trợ, hỗ trợ | Khác (ghi cụ thể) |
|  | Cơ sở hạ tầng (nhà cửa) |  |  |  |  |  |
|  | Xe ô tô cứu thương |  |  |  |  |  |
|  | Trang thiết bị |  |  |  |  |  |
|  | Thuốc |  |  |  |  |  |
|  | Vật tư y tế |  |  |  |  |  |
|  | Lương |  |  |  |  |  |
|  | Dịch vụ kỹ thuật |  |  |  |  |  |
|  | Vận chuyển |  |  |  |  |  |
|  | Khác (ghi cụ thể) |  |  |  |  |  |



1. Giá dịch vụ kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt bởi:
2. Bộ Y tế
3. UBND tỉnh, thành phố
4. Sở Y tế
5. Bộ, Ngành khác
6. Khác (ghi cụ thể) ……………
7. Giá vận chuyển được phê duyệt bởi:
8. Bộ Y tế
9. UBND tỉnh, thành phố
10. Sở Y tế
11. Bộ, Ngành khác
12. Khác (ghi cụ thể) ……………
13. Giá cho mỗi trường hợp vận chuyển cấp cứu được tính theo
14. Trọn gói theo chuyến (bao gồm cả vận chuyển, thuốc, vật tư tiêu hao và công thực hiện thủ thuật)
15. Theo giá dịch vụ kỹ thuật, thuốc, vật tư y tế và giá vận chuyển tính theo km
16. Theo giá dịch vụ kỹ thuật, thuốc, vật tư y tế và giá vận chuyển tính theo lượt
17. Khác (ghi cụ thể)
18. Có cơ chế tài chính miễn giảm thuế, phí, lệ phí cho Trung tâm cấp cứu 115:
20. Có
21. Ghi cụ thể ……………

**VII. ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**

1. Kiểm tra, đánh giá chất lượng hoạt động của Trung tâm (câu hỏi nhiều lựa chọn trả lời)
2. Không ☐
3. Có ☐
4. Sử dụng tài liệu nào để đánh giá (ghi cụ thể) ……………………………………….

……………………………………………………………………………………….

1. Ý kiến khác
2. Nếu có, cơ quan nào tiến hành kiểm tra, đánh giá Trung tâm trong năm 2022:

a) Tự đánh giá

b) Bộ Y tế

c) Bộ, Ngành

d) Sở Y tế tỉnh, thành phố

đ) Cơ quan khác: ghi cụ thể………………………………

1. Thực hiện kiểm tra, đánh giá xe cứu thương

| TT | Nội dung | Không thực hiện | Có thực hiện | Số lần thực hiện trong năm 2022 |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Đánh giá Danh mục trang thiết bị thiết yếu trên xe cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện (theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012) |  |  |  |
|  | Đánh giá Danh mục thuốc, vật tư y tế thiết yếu trang bị trên xe cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện (theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012) |  |  |  |
|  | Đánh giá Danh mục vali dụng cụ cấp cứu trang bị trên xe ô tô cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện (theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012) |  |  |  |
|  | Đánh giá Danh mục vali thuốc cấp cứu trang bị trên xe ô tô cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện (theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9 /2012) |  |  |  |

1. Báo cáo thống kê dữ liệu hoạt động của Trung tâm
   1. Sử dụng phần mềm
   2. Sử dụng sổ sách
   3. Phương pháp khác: ghi cụ thể……………………………………
2. Ước tỉnh tỷ lệ % kíp cấp cứu ngoại viện có đủ nhân lực theo quy định:
3. Trung tâm cấp cứu 115 có chỉ số theo dõi, đánh giá hiệu suất, kết quả hoạt động cấp cứu ngoại viện

a) Không ☐

b) Có ☐

c) Ý kiến khác ……………………………………

1. Nếu có, đề nghị cung cấp bộ chỉ số theo dõi, đánh giá hiệu suất, kết quả hoạt động cấp cứu ngoại viện.
2. Trung tâm cấp cứu 115 có sáng kiến cải tiến chất lượng

a) Không ☐

b) Có ☐

c) Mô tả cụ thể sáng kiến: …………………………………………………………..……

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………

**VIII. ĐẢM BẢO AN TOÀN**

1. Có các hướng dẫn xử trí cấp cứu thường gặp
2. Không ☐
3. Có ☐
4. Ý kiến khác
5. Có tài liệu hướng dẫn cấp cứu ngoại viện
6. Không ☐
7. Có ☐
8. Ý kiến khác
9. Có quy trình kỹ thuật về các kỹ thuật xử trí cấp cứu
10. Triển khai đánh giá sự tuân thủ các quy trình kỹ thuật
    1. Không ☐
    2. Có ☐
    3. Ý kiến khác
11. Có quy chế/quy định/hướng dẫn về telemedicin để bác sỹ trưởng tua trực hoặc chuyên gia hỗ trợ từ xa cho đội cấp cứu ngoại viện:
12. Có Quy chế quy định/hướng dẫn phối kết hợp cấp cứu giữa Trung tâm cấp cứu 115 và đơn vị tiếp nhận bệnh nhân cấp cứu.
13. Có chính sách về phòng, chống tai nạn thương tích cho kíp cấp cứu ngoại viện
    1. Không ☐
    2. Có ☐
    3. Ghi cụ thể chính sách ………………………………………………………….
    4. Ý kiến khác
14. Có quy định giờ làm viẹc cảu đội kíp cấp cứu ngoại viện
    1. Không ☐
    2. Có ☐
    3. Ghi cụ thể quy định ………………………………………………………….
    4. Ý kiến khác

**IX. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

1. Điểm mạnh:

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Khó khăn, tồn tại
2. Chính sách, luật pháp

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Hướng dẫn chuyên môn, quy trình kỹ thuật, sổ, biểu mẫu…

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Tổ chức

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Giấy phép hoạt động, chứng chỉ hành nghề

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Cơ sở hạ tầng

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Trang thiết bị

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Phương tiện vận chuyển

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Thuốc, vật tư y tế

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Nhân lực, năng lực kỹ thuật, đào tạo

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Hoạt động chuyên môn

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Điều phối, kết nối, chia sẻ thông tin

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Cơ chế tài chính, giá dịch vụ

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Khác

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

**X. ĐÁNH GIÁ NHỮNG BẤT CẬP, CẦN SỬA ĐỔI CỦA VĂN BẢN QUY ĐỊNH VỀ CẤP CỨU**

1. Quy chế cấp cứu, Hồi sức tích cực và Chống độc ban hành tại Quyết định số 01/2008/QĐ-BYT ngày 21/01/2008 của Bộ Y tế

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Danh mục Vali thuốc cấp cứu, Vali dụng cụ cấp cứu, Danh mục thuốc thiết yếu và danh mục trang thiết bị thiết yếu trang bị trên xe ô tô cứu thương cho một kíp cấp cứu ngoại viện ban hành tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/09/2012 của Bộ Y tế

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Quy định tiêu chuẩn và sử dụng xe ô tô cứu thương ban hành tại Thông tư số 27/2017/TT-BYT ngày 28/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….**XI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

1. Với Sở Y tế tỉnh, thành phố

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

Với Bộ Y tế

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

Với Bộ, ngành khác

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

1. Cơ quan, đơn vị khác

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………….

|  |  |
| --- | --- |
| Người điền phiếu  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | Lãnh đạo Sở Y tế  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

**Phụ lục số 01**

**Bảng kiểm Danh mục TTB thiết yếu trên xe ô tô cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện (theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9 /2012)**

| **TT** | **Tên vật tư và dụng cụ cấp cứu** | **Đơn vị** | **Số lượng cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện** | **Số lượng hiện có trên xe cứu thương (đang hoạt động)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Các thiết bị thông khí và dụng cụ hỗ trợ hô hấp** |  |  |  |
| 1 | Máy hút dịch di động: dùng nguồn ắc quy hoặc điện xoay chiều 220V/50Hz. | Chiếc | 01 |  |
| 2 | Bình ô xy dung tích 5 lít, có đồng hồ đo áp lực và bộ điều chỉnh lưu lượng; dây dẫn ô xy các cỡ người lớn, trẻ em. | Bộ | 01 |  |
| 3 | Máy theo dõi nồng độ ô xy mao mạch (SpO2), kèm theo đầu dò người lớn và trẻ em dùng nhiều lần: dùng nguồn ắc quy hoặc điện xoay chiều 220V/50Hz. | Chiếc | 01 |  |
| 4 | Có thể trang bị máy thở xách tay: dùng nguồn ắc quy hoặc điện xoay chiều 220V/50Hz có các mode thở cơ bản. | Chiếc | 01 |  |
| **II** | **Các thiết bị cấp cứu tim mạch** |  |  |  |
| 5 | Máy theo dõi bệnh nhân xách tay (monitor) tối thiểu có các chỉ số: Mạch, nhiệt độ, huyết áp, SpO2, điện tim: dùng nguồn ắc quy hoặc điện xoay chiều 220V/50Hz. | Chiếc | 01 |  |
| 6 | Máy khử rung tim xách tay: dùng nguồn ắc quy hoặc điện xoay chiều 220V/50Hz. | Chiếc | 01 |  |
| 7 | Máy ghi điện tim ≥ 3 kênh dùng nguồn ắc quy hoặc điện xoay chiều 220V/50Hz. | Chiếc | 01 |  |
| **III** | **Dụng cụ cố định:** |  |  |  |
| 8 | Nẹp cố định cổ người lớn và trẻ em (mỗi loại 02 chiếc). | Chiếc | 04 |  |
| 9 | Nẹp cố định chi gãy (đùi, cẳng chân, cẳng tay, cánh tay): chất liệu có thể bằng gỗ, kim loại, nhựa. | Bộ | 01 |  |
| 10 | Áo nẹp chân không để cố định toàn thân (nếu có điều kiện). | Chiếc | 01 |  |
| **IV** | **Kiểm soát nhiễm khuẩn:** |  |  |  |
| 11 | Dung dịch sát khuẩn tay tác động nhanh. | Lọ | 01 |  |
| 12 | Hộp đựng vật sắc nhọn | Chiếc | 01 |  |
| **V** | **Các thiết bị và dụng cụ khác:** |  |  |  |
| 13 | Bơm tiêm điện tự động (chạy điện 1 chiều và xoay chiều 220V). | Chiếc | 01 |  |
| 14 | Bơm truyền dịch tự động: dùng nguồn ắc quy hoặc điện xoay chiều 220V/50Hz. | Chiếc | 01 |  |
| 15 | Máy đo đường máu mao mạch + que thử. | Chiếc | 01 |  |
| 16 | Chăn ủ ấm cho bệnh nhân. | Chiếc | 01 |  |
| 17 | Gối kê vai. | Chiếc | 01 |  |
| 18 | Bô dẹt đựng chất thải. | Chiếc | 01 |  |
| 19 | Cáng có xe đẩy. | Chiếc | 01 |  |
| 20 | Cáng gấp. | Chiếc | 01 |  |
| 21 | Khác (nếu có)... |  |  |  |
| 22 | Khác (nếu có)... |  |  |  |
| 23 | Khác (nếu có)... |  |  |  |

**Phụ lục số 02**

**Danh mục thuốc, vật tư y tế thiết yếu trang bị trên xe ô tô cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện ( theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9 /2012)**

| **STT** | **Tên hoạt chất (nồng độ/hàm lượng)** | **Tên thương mại** | **Đơn vị tính** | **Số lượng cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện** | **Số lượng hiện có trên xe cứu thương** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thuốc gây nghiện, hướng thần** |  |  |  |  |
| 1 | Morphin 0,01g/1ml |  | ống | 05 |  |
| 2 | Diazepam 10mg/2ml | Seduxen 10mg/2ml | ống | 5 |  |
| 3 | Diazepam 5mg | Seduxen 5mg | Viên nén | 10-20 |  |
| 4 | Bromazepam 6mg | Lexomil | Viên nén | 10-20 |  |
| **II** | **Thuốc tim mạch** |  |  |  |  |
| 5 | Adrenalin 1mg/1ml |  | ống | 10-20 |  |
| 6 | Nor - Adrenalin 2mg |  |  | 10 |  |
| 7 | Atropin sulphat 0,25mg/1ml |  | ống | 10-20 |  |
| 8 | Amiodaron 200mg | Sedacoron | Viên nén | 10-20 |  |
| 9 | Amiodaron 150mg |  | ống | 05 |  |
| 10 | Digoxin 0,25mg/1ml |  | ống | 10 |  |
| 11 | Dopamin 200mg/5ml |  | ống | 5-10 |  |
| 12 | Furosemid 20mg/2ml | Lasix | ống | 10-20 |  |
| 13 | Furosemid 40mg | Lasix | Viên nén | 10-20 |  |
| 14 | Kali chlorid 600mg |  | Viên nang | 10-20 |  |
| 15 | Lidocain 2% /2ml |  | ống | 20 |  |
| 16 | Aspirin 0,100g  (acetylsalicylic acid) | Aspegic | gói | 30 |  |
| 17 | Enoxaparin 40 mg | Lovenox | ống | 4-6 |  |
| 18 | Nifedipin 10mg | Adalat | Viên nang | 30 |  |
| 19 | Enalapril 5mg | Renitec | viên | 30 |  |
| 20 | Telmisartan 40mg | Micardis | viên | 30 |  |
| 21 | Amlodipine 5mg | Amlor | viên | 30 |  |
| 22 | Metoprolol 50mg | Betaloc Zok | viên | 30 |  |
| 23 | Nitroglycerin 2,6mg | Nitromint | viên | 60 |  |
| 24 | Nitroglycerin 2,6mg |  | Lọ | 2 |  |
| 25 | Ivabradin 5mg | Procoralan 5mg | Viên | 10 |  |
| 26 | Dobutamin 250 mg |  | Ống | 5 |  |
| 27 | Atorvastatin 10mg | Lipitor | Viên | 10 |  |
| 28 | Nicardipin 10mg | Loxen | Ống | 5-10 |  |
| **III** | **Thuốc hô hấp** |  |  |  |  |
| 29 | Salbutamol 4mg |  | viên | 20-50 |  |
| 30 | Salbutamol 0,5mg/5ml |  | ống | 10 |  |
| 31 | Cetylpyridinium + Lysozyme | Lysopain ORL | Lọ | 5 |  |
| 32 | Salbutamol spray | Ventolin | Lọ | 1-2 |  |
| 33 | Terbutalin 0,5mg/1ml | Bricanyl | ống | 5-10 |  |
| 34 | Terpin hydrat 200mg + Codein phosphat 5mg | Tecpin codein | viên | 50-100 |  |
| 35 | Acetylcystein | Acemuc | gói | 60 |  |
| **IV** | **Thuốc tiêu hóa** |  |  |  |  |
| 36 | Omeprazole 40mg |  | Viên | 30 |  |
| 37 | Ranitidin 50mg/2ml | Zantac | ống | 10 |  |
| 38 | Mormoiron attapulgite + Nhôm hydroxyd + Magnesium carbonat | Gastropulgite | Gói | 30 |  |
| 39 | Loperamide 2mg | Imodium | viên | 20 |  |
| 40 | Orezol | Hydrit | viên | 40 |  |
| 41 | Domperidone 10 mg | Motilium-M | viên | 20 |  |
| 42 | Metoclopramid chlorhydrate 10mg/2ml | Primperan | ống | 10-20 |  |
| 43 | Metoclopramid chlorhydrate 10mg | Primperan | viên | 10-20 |  |
| 44 | Hyoscine-N-butylbromid | Buscopan | viên | 30 |  |
| 45 | Hyoscine-N-butylbromid 10mg | Buscopan | Ông | 10 |  |
| 46 | Diosmectite 3g |  | gói | 20 |  |
| **V** | **Thuốc chống dị ứng, ngộ độc** |  |  |  |  |
| 47 | Fexofenadin 60 mg | Telfast 6 0 mg | viên | 20-30 |  |
| 48 | Methylprednisolon 16mg |  | viên | 10-20 |  |
| 49 | Than hoạt |  | Gói/Viên | 10/100 |  |
| 50 | Loratadin 10mg | Claritine 10mg | viên | 30 |  |
| 51 | Methylprednisolon 40mg | Solu Medrol | Lọ | 5 |  |
| **VI** | **Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm** |  |  |  |  |
| 52 | Paracetamol 0,5g | Efferalgan Codein | viên | 20 |  |
| 53 | Paracetamol 0,5g |  | viên | 30 |  |
| 54 | Paracetamol 1g | Perfagan | Chai | 2-5 |  |
| 55 | Diclofenac 50mg | Voltaren | viên | 30 |  |
| 56 | Diclofenac 75mg | Voltaren | ống | 5 |  |
| 57 | Colchicin 1mg | Colchicine Houde' | viên | 10-20 |  |
| 58 | Allopurinol | ApoAllopurinol | viên | 10 |  |
| 59 | Tolperison 150mg | Mydocalm | viên | 30-60 |  |
| **VII** | **Thuốc kháng sinh, kháng virus** |  |  |  |  |
| 60 | Amoxicillin 0,5g | Clamoxyl | viên | 200 |  |
| 61 | Azithromycin 250mg | Zithromax | viên | 30 |  |
| 62 | Metronidazole 250mg | Flagyl | viên | 50 |  |
| 63 | Nifuroxazid 200mg | Ercefuryl 200 mg | viên | 50-100 |  |
| 64 | Cotrimoxazole 0,480g | Trimazon | viên | 40 |  |
| 65 | Ofloxacin 200mg | Exocine | viên | 50 |  |
| 66 | Spiramycin + Metronidazol | Rodogyl | viên | 20-40 |  |
| 67 | Cefuroxim 500mg | Zinnat | viên | 28 |  |
| 68 | Acyclovir 5% | Zovirax | Tuyp | 2 |  |
| 69 | Cefotaxim 1g |  | Lọ | 5-10 |  |
| **VIII** | **Thuốc điều trị đái tháo đường** |  |  |  |  |
| 70 | Gliclazide 80 mg | Predian | viên | 30 |  |
| 71 | Metformine 500 mg | Glucophage | viên | 50 |  |
| **IX** | **Dịch truyền** |  |  |  |  |
| 72 | Glucose 5% 500 ml |  | chai | 5 |  |
| 73 | Glucose 10% 500 ml |  | chai | 5 |  |
| 74 | Natri clorid 0,9% 500 ml |  | chai | 5-10 |  |
| 75 | Dung dịch Natri Clorid, Natri Lactat, Kali Clorid, Calci Clorid, Dextrose 500 ml |  | chai | 5-10 |  |
| 76 | Natri hydrocacbonat 4,2% |  | chai | 2 |  |
| 77 | Dung dịch cao phân tử | Haes-steril 6% 500 ml | chai | 1 |  |
| 78 | Manitol 200ml |  | chai | 2 |  |
| **X** | **Bông, băng, gạc** |  |  |  |  |
| 79 | Bông thấm nước |  | kg | 1 |  |
| 80 | Băng cuộn xô 5m x 10cm |  | cuộn | 10-20 |  |
| 81 | Băng dính 5m x 5cm | Urgosyval | cuộn | 2 |  |
| 82 | Gạc hút |  | mét | 20-50 |  |
| 83 | Băng chun | Urgocrep  0.06m\*4.5m | cuộn | 2-5 |  |
| 84 | Băng chun | Urgocrep  0.08m\*4.5m | cuộn | 2-5 |  |
| 85 | Băng dính có gạc vô trùng, các kích cỡ | Optiskin  120\*90 mm | miếng | 10-30 |  |
| 86 | Băng dính có gạc vô trùng, các kích cỡ | Optiskin  150\*90 mm | miếng | 10-30 |  |
| 87 | Optiskin 53 x70 (mm) |  | miếng | 10-30 |  |
| **XI** | **Thuốc dùng ngoài sát trùng** |  |  |  |  |
| 88 | Polyvinyl Pyrrolidone 10% |  | Lọ | 2 |  |
| 89 | Cồn 70º |  | Chai | 500ml |  |
| 90 | Oxy già 30 Thể tích |  | Chai | 200ml |  |
| **XII** | **Thuốc nhỏ mắt** |  |  |  |  |
| 91 | Tobramycine 0,3% 5ml |  | Lọ | 10ml |  |
| 92 | Natri clorid 0,9% 10ml |  | Lọ | 10-30ml |  |

**Phụ lục số 03:**

**Danh mục vali dụng cụ cấp cứu trang bị trên xe ô tô cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện (theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9 /2012)**

| **TT** | **Tên vật tư và dụng cụ cấp cứu** | **Đơn vị** | **Số lượng cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện** | **Số lượng hiện có trên xe cứu thương (đang hoạt động)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thông khí và các dụng cụ hỗ trợ hô hấp** |  |  |  |
| 1 | Bóng bóp người lớn loại sử dụng nhiều lần | Chiếc | 01 |  |
| 2 | Bóng bóp trẻ em lớn loại sử dụng nhiều lần. | Chiếc | 01 |  |
| 3 | Mặt nạ thở oxy người lớn | Chiếc | 1-2 |  |
| 4 | Mặt nạ thở oxy trẻ em | Chiếc | 1-2 |  |
| 5 | Canuyn Mayo các cỡ | Bộ | 01 |  |
| 6 | Mặt nạ thanh quản các cỡ dùng cho người lớn và trẻ em | Bộ | 01 |  |
| 7 | Bộ đặt Nội khí quản, có đèn soi thanh quản với ống nội khí quản các cỡ dùng cho người lớn và trẻ em | Bộ | 01 |  |
| 8 | Kim chọc dò khí màng phổi | Chiếc | 1-2 |  |
| **II** | **Băng, gạc:** |  |  |  |
| 9 | Gạc vô trùng, kích thước to, nhỏ khác nhau . | Gói | 05 |  |
| 10 | Băng tam giác. | Chiếc | 02 |  |
| 11 | Băng cuộn: nhiều kích cỡ. | Cuộn | 5-10 |  |
| 12 | Băng dính | Cuộn | 2 |  |
| 13 | Băng chun garo mạch máu. | Chiếc | 2-5 |  |
| **III** | **Vật tư sản khoa:** |  |  |  |
| 14 | Các vật tư vô trùng cho trẻ sơ sinh (đã đóng gói sẵn, vô trùng) gồm: Khăn 50\*50cm để quấn cho em bé; băng rốn; bóng hút dịch; kẹp rốn; găng tay vô trùng; chăn ủ ấm cho trẻ. | Bộ | 1-2 |  |
| **IV** | **Dụng cụ và vật tư khác** |  |  |  |
| 15 | Máy đo huyết áp người lớn | Chiếc | 01 |  |
| 16 | Máy đo huyết áp trẻ em | Chiếc | 01 |  |
| 17 | Ống nghe | Chiếc | 01 |  |
| 18 | Nhiệt kế | Chiếc | 1-5 |  |
| 19 | Hộp dụng cụ tiểu phẫu: 02 kẹp, 02 Kéo, 02 kẹp phẫu tích, cán dao, lưỡi dao dùng một lần, kim liền chỉ khâu, Kẹp kim. | Hộp | 01 |  |
| 20 | Bơm tiêm các cỡ | Chiếc |  |  |
|  | 1ml |  | 05 |  |
|  | 5ml |  | 10 |  |
|  | 10ml |  | 10 |  |
|  | 50 ml |  | 1-2 |  |
|  | Bơm tiêm giống bơm tiêm điện dùng 01 lần |  | 1-2 |  |
| 21 | Dây truyền dịch | Bộ | 5-10 |  |
| 22 | Kim luồn tĩnh mạch ngoại vi các kích cỡ: mỗi cỡ 2 chiếc. | Chiếc | 2 |  |
| 23 | Kim bướm | Chiếc | 2-5 |  |
| 24 | Hộp đựng bông cồn sát khuẩn | Hộp | 01 |  |
| 25 | Đèn pin với pin dự phòng và bóng đèn | Chiếc | 1-2 |  |
| 26 | Thẻ phân loại bệnh nhân (các màu: Đỏ, vàng, xanh, đen): mỗi loại | Chiếc | 5-10 |  |
| 27 | Túi đựng chất nôn, quần áo, chất thải độc hại dùng một lần (bằng nilon hoặc bằng giấy) | Chiếc | 2-5 |  |
| 28 | Ống thông tiểu: nelaton, fauley, mỗi loại 2-5 chiếc. | Chiếc | 2-5 |  |
| 29 | Ống thông dạ dày các cỡ | Chiếc | 2-5 |  |
| 30 | Ga trải cáng | Chiếc | 02 |  |
| **V** | **Kiểm soát nhiễm khuẩn:** |  |  |  |
| 31 | Bộ quần áo phòng hộ (khi cấp cứu bệnh nhân bị nhiễm dịch): có quần, áo, mũ, khẩu trang N95, bốt chân, kính) | Bộ | 03 |  |
| 32 | Găng vô khuẩn | Đôi | 5-10 |  |
| 33 | Dung dịch Betadin 10% lọ 150ml | Lọ | 1-2 |  |
| 34 | Túi đựng rác thải y tế | Chiếc | 50 |  |

**Phụ lục số 04.**

**Danh mục vali thuốc cấp cứu trang bị trên xe ô tô cứu thương cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện (theo Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9 /2012)**

| **STT** | **Tên hoạt chất (nồng độ/hàm lượng)** | **Tên thương mại** | **Đơn vị tính** | **Số lượng cho 01 kíp cấp cứu ngoại viện** | **Số lượng hiện có trên xe cứu thương** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Thuốc gây nghiện, hướng thần** |  |  |  |  |
| 1 | Morphin 0,01g/1ml |  | ống | 05 |  |
| 2 | Diazepam 10mg/2ml | Seduxen 10mg/2ml | ống | 5 |  |
| 3 | Diazepam 5mg | Seduxen 5mg | Viên nén | 10-20 |  |
| 4 | Bromazepam 6mg | Lexomil | Viên nén | 10-20 |  |
| **II** | **Thuốc tim mạch** |  |  |  |  |
| 5 | Adrenalin 1mg/1ml |  | ống | 10-20 |  |
| 6 | Nor - Adrenalin 2mg |  |  | 10 |  |
| 7 | Atropin sulphat 0,25mg/1ml |  | ống | 10-20 |  |
| 8 | Amiodaron 200mg | Sedacoron | Viên nén | 10-20 |  |
| 9 | Amiodaron 150mg |  | ống | 05 |  |
| 10 | Digoxin 0,25mg/1ml |  | ống | 10 |  |
| 11 | Dopamin 200mg/5ml |  | ống | 5-10 |  |
| 12 | Furosemid 20mg/2ml | Lasix | ống | 10-20 |  |
| 13 | Furosemid 40mg | Lasix | Viên nén | 10-20 |  |
| 14 | Kali chlorid 600mg |  | Viên nang | 10-20 |  |
| 15 | Lidocain 2% /2ml |  | ống | 20 |  |
| 16 | Aspirin 0,100g  (acetylsalicylic acid) | Aspegic | gói | 30 |  |
| 17 | Enoxaparin 40 mg | Lovenox | ống | 4-6 |  |
| 18 | Nifedipin 10mg | Adalat | Viên nang | 30 |  |
| 19 | Enalapril 5mg | Renitec | viên | 30 |  |
| 20 | Telmisartan 40mg | Micardis | viên | 30 |  |
| 21 | Amlodipine 5mg | Amlor | viên | 30 |  |
| 22 | Metoprolol 50mg | Betaloc Zok | viên | 30 |  |
| 23 | Nitroglycerin 2,6mg | Nitromint | viên | 60 |  |
| 24 | Nitroglycerin 2,6mg |  | Lọ | 2 |  |
| 25 | Ivabradin 5mg | Procoralan 5mg | Viên | 10 |  |
| 26 | Dobutamin 250 mg |  | Ống | 5 |  |
| 27 | Atorvastatin 10mg | Lipitor | Viên | 10 |  |
| 28 | Nicardipin 10mg | Loxen | Ống | 5-10 |  |
| **III** | **Thuốc hô hấp** |  |  |  |  |
| 29 | Salbutamol 4mg |  | viên | 20-50 |  |
| 30 | Salbutamol 0,5mg/5ml |  | ống | 10 |  |
| 31 | Cetylpyridinium + Lysozyme | Lysopain ORL | Lọ | 5 |  |
| 32 | Salbutamol spray | Ventolin | Lọ | 1-2 |  |
| 33 | Terbutalin 0,5mg/1ml | Bricanyl | ống | 5-10 |  |
| 34 | Terpin hydrat 200mg + Codein phosphat 5mg | Tecpin codein | viên | 50-100 |  |
| 35 | Acetylcystein | Acemuc | gói | 60 |  |
| **IV** | **Thuốc tiêu hóa** |  |  |  |  |
| 36 | Omeprazole 40mg |  | Viên | 30 |  |
| 37 | Ranitidin 50mg/2ml | Zantac | ống | 10 |  |
| 38 | Mormoiron attapulgite + Nhôm hydroxyd + Magnesium carbonat | Gastropulgite | Gói | 30 |  |
| 39 | Loperamide 2mg | Imodium | viên | 20 |  |
| 40 | Orezol | Hydrit | viên | 40 |  |
| 41 | Domperidone 10 mg | Motilium-M | viên | 20 |  |
| 42 | Metoclopramid chlorhydrate 10mg/2ml | Primperan | ống | 10-20 |  |
| 43 | Metoclopramid chlorhydrate 10mg | Primperan | viên | 10-20 |  |
| 44 | Hyoscine-N-butylbromid | Buscopan | viên | 30 |  |
| 45 | Hyoscine-N-butylbromid 10mg | Buscopan | Ông | 10 |  |
| 46 | Diosmectite 3g |  | gói | 20 |  |
| **V** | **Thuốc chống dị ứng, ngộ độc** |  |  |  |  |
| 47 | Fexofenadin 60 mg | Telfast 6 0 mg | viên | 20-30 |  |
| 48 | Methylprednisolon 16mg |  | viên | 10-20 |  |
| 49 | Than hoạt |  | Gói/Viên | 10/100 |  |
| 50 | Loratadin 10mg | Claritine 10mg | viên | 30 |  |
| 51 | Methylprednisolon 40mg | Solu Medrol | Lọ | 5 |  |
| **VI** | **Thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm** |  |  |  |  |
| 52 | Paracetamol 0,5g | Efferalgan Codein | viên | 20 |  |
| 53 | Paracetamol 0,5g |  | viên | 30 |  |
| 54 | Paracetamol 1g | Perfagan | Chai | 2-5 |  |
| 55 | Diclofenac 50mg | Voltaren | viên | 30 |  |
| 56 | Diclofenac 75mg | Voltaren | ống | 5 |  |
| 57 | Colchicin 1mg | Colchicine Houde' | viên | 10-20 |  |
| 58 | Allopurinol | ApoAllopurinol | viên | 10 |  |
| 59 | Tolperison 150mg | Mydocalm | viên | 30-60 |  |
| **VII** | **Thuốc kháng sinh, kháng virus** |  |  |  |  |
| 60 | Amoxicillin 0,5g | Clamoxyl | viên | 200 |  |
| 61 | Azithromycin 250mg | Zithromax | viên | 30 |  |
| 62 | Metronidazole 250mg | Flagyl | viên | 50 |  |
| 63 | Nifuroxazid 200mg | Ercefuryl 200 mg | viên | 50-100 |  |
| 64 | Cotrimoxazole 0,480g | Trimazon | viên | 40 |  |
| 65 | Ofloxacin 200mg | Exocine | viên | 50 |  |
| 66 | Spiramycin + Metronidazol | Rodogyl | viên | 20-40 |  |
| 67 | Cefuroxim 500mg | Zinnat | viên | 28 |  |
| 68 | Acyclovir 5% | Zovirax | Tuyp | 2 |  |
| 69 | Cefotaxim 1g |  | Lọ | 5-10 |  |
| **VIII** | **Thuốc điều trị đái tháo đường** |  |  |  |  |
| 70 | Gliclazide 80 mg | Predian | viên | 30 |  |
| 71 | Metformine 500 mg | Glucophage | viên | 50 |  |
| **IX** | **Dịch truyền** |  |  |  |  |
| 72 | Glucose 5% 500 ml |  | chai | 5 |  |
| 73 | Glucose 10% 500 ml |  | chai | 5 |  |
| 74 | Natri clorid 0,9% 500 ml |  | chai | 5-10 |  |
| 75 | Dung dịch Natri Clorid, Natri Lactat, Kali Clorid, Calci Clorid, Dextrose 500 ml |  | chai | 5-10 |  |
| 76 | Natri hydrocacbonat 4,2% |  | chai | 2 |  |
| 77 | Dung dịch cao phân tử | Haes-steril 6% 500 ml | chai | 1 |  |
| 78 | Manitol 200ml |  | chai | 2 |  |
| **X** | **Bông, băng, gạc** |  |  |  |  |
| 79 | Bông thấm nước |  | kg | 1 |  |
| 80 | Băng cuộn xô 5m x 10cm |  | cuộn | 10-20 |  |
| 81 | Băng dính 5m x 5cm | Urgosyval | cuộn | 2 |  |
| 82 | Gạc hút |  | mét | 20-50 |  |
| 83 | Băng chun | Urgocrep  0.06m\*4.5m | cuộn | 2-5 |  |
| 84 | Băng chun | Urgocrep  0.08m\*4.5m | cuộn | 2-5 |  |
| 85 | Băng dính có gạc vô trùng, các kích cỡ | Optiskin  120\*90 mm | miếng | 10-30 |  |
| 86 | Băng dính có gạc vô trùng, các kích cỡ | Optiskin  150\*90 mm | miếng | 10-30 |  |
| 87 | Optiskin 53 x70 (mm) |  | miếng | 10-30 |  |
| **XI** | **Thuốc dùng ngoài sát trùng** |  |  |  |  |
| 88 | Polyvinyl Pyrrolidone 10% |  | Lọ | 2 |  |
| 89 | Cồn 70º |  | Chai | 500ml |  |
| 90 | Oxy già 30 Thể tích |  | Chai | 200ml |  |
| **XII** | **Thuốc nhỏ mắt** |  |  |  |  |
| 91 | Tobramycine 0,3% 5ml |  | Lọ | 10ml |  |
| 92 | Natri clorid 0,9% 10ml |  | Lọ | 10-30ml |  |